

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2021)

THÁNG 04 NĂM 2021



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2021
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2021)

THÁNG 04 NĂM 2021

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 1 năm 2021 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		902.856.634.052	998.080.849.009
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	18.344.039.066	83.886.862.674
1. Tiền	111		18.344.039.066	83.886.862.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	17.226.000.000	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	17.226.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		729.399.775.107	766.478.703.358
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	390.310.146.525	572.263.332.178
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		291.033.772.060	156.332.502.418
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	6.135.704.661	4.235.396.818
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	206.377.422.055	198.104.742.138
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(164.457.270.194)	(164.457.270.194)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		77.947.541.866	104.702.968.185
1. Hàng tồn kho	141	V.6	77.947.541.866	104.702.968.185
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		59.939.278.013	38.012.314.792
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	65.605.766	129.352.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.908.279.282	33.978.850.963
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		7.965.392.965	3.904.111.181
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		986.328.096.028	920.357.561.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.333.845.480	1.333.845.480
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	1.333.845.480	1.333.845.480
II. Tài sản cố định	220		75.360.304.757	74.458.891.509
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	43.664.209.499	42.660.814.762
- Nguyên giá	222		107.332.486.397	104.463.995.040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63.668.276.898)	(61.803.180.278)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.696.095.258	31.798.076.747
- Nguyên giá	228		35.236.666.848	35.236.666.848
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.540.571.590)	(3.438.590.101)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10b	222.390.124.834	222.390.124.834
- Nguyên giá	222		222.390.124.834	222.390.124.834
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	158.712.517.318	153.146.377.992
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	79.050.744.283	83.797.928.126
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	79.661.773.035	69.348.449.866
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	527.342.005.903	467.642.005.903
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	494.212.280.000	434.512.280.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	8.854.100.000	8.854.100.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	30.823.058.160	30.823.058.160
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9.727.432.257)	(9.727.432.257)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.180.000.000	3.180.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.189.297.736	1.386.316.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	996.584.806	1.157.186.769
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		192.712.930	229.129.397
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.889.184.730.080	1.918.438.410.893
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/03/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		920.882.596.805	951.503.598.162
I. Nợ ngắn hạn	310		887.800.517.857	942.271.692.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	61.817.627.731	284.622.794.999
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.845.721.801	57.511.491.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	59.528.663	86.119.041
4. Phải trả người lao động	314		4.295.427.725	7.147.417.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	289.348.058.459	198.327.547.882
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11.395.748.014	748.511.210
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	62.333.493.214	61.612.767.952
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	395.460.202.633	327.869.432.963
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.685.941.560	3.685.941.560
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		558.768.057	659.668.057
II. Nợ dài hạn	330		33.082.078.948	9.231.905.856
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.552.072.349	1.665.889.546
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	27.530.006.599	7.566.016.310
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		968.302.133.275	966.934.812.731
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	968.302.133.275	966.934.812.731
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	904.329.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	904.329.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	6.340.505.143
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(86.919.236.536)	(86.919.236.536)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		130.043.179.202	128.675.858.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		128.675.858.658	112.855.392.483
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.367.320.544	15.820.466.175
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.889.184.730.080	1.918.438.410.893

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP


 Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Trần Quang Cần

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2021 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		201.524.764.429	111.362.802.657	201.524.764.429	111.362.802.657
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	201.524.764.429	111.362.802.657	201.524.764.429	111.362.802.657
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	186.580.451.720	109.152.100.694	186.580.451.720	109.152.100.694
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.944.312.709	2.210.701.963	14.944.312.709	2.210.701.963
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	457.424.064	243.516.409	457.424.064	243.516.409
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	5.465.044.756	1.659.876.330	5.465.044.756	1.659.876.330
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.465.044.756	1.659.876.330	5.465.044.756	1.659.876.330
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	0	-	0	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	7.936.693.318	8.343.129.613	7.936.693.318	8.343.129.613
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.999.998.699	(7.548.787.571)	1.999.998.699	(7.548.787.571)
11	Thu nhập khác	31	VII.5	6.767.864	2.500.000	6.767.864	2.500.000
12	Chi phí khác	32	VII.6	5.330.711	187.669.856	5.330.711	187.669.856
13	Lợi nhuận khác	40		1.437.153	(185.169.856)	1.437.153	(185.169.856)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.001.435.852	(7.733.957.427)	2.001.435.852	(7.733.957.427)
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	597.698.841	369.416.890	597.698.841	369.416.890
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		36.416.467	97.026.474	36.416.467	97.026.474
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.367.320.544	(8.200.400.791)	1.367.320.544	(8.200.400.791)

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

Mẫu số B 03a - DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 1 năm 2021 (Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		397.028.578.630	148.970.891.819
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(397.393.175.843)	(152.351.214.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(6.792.372.268)	(7.591.112.829)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(5.215.757.301)	(1.616.547.419)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(634.115.308)	(472.189.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		968.294.692	30.057.142
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32.038.077.677)	(13.951.800.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(44.076.625.075)	(26.981.916.344)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.309.512.989)	(2.100.740.863)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.926.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(59.700.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.850.600.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.954.497	5.633.670
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(109.020.958.492)	(4.095.107.193)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		315.672.003.080	112.366.017.456
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(228.117.243.121)	(73.013.436.461)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.554.759.959	39.352.580.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(65.542.823.608)	8.275.557.458
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83.886.862.674	16.145.593.107

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	18.344.039.066	24.421.150.565

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Đỗ Minh Triết

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Quang Cần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/7/2020, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là “VNECO”).

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại	: 0236.3562361	Fax: 0236.3562367
Website	: www.vneco.com.vn	; www.vneco.biz
E-mail	: vneco@dng.vnn.vn	; vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2021 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/06/2020, thời điểm chốt danh sách cổ đông để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 84.989.200.000 đồng tương đương với 9,40% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 819.340.330.000 đồng tương đương với 90,60% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 85,05% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 7,29% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 5,55% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**• Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2020-2025:**

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Phạm Phú Mai	Thành viên
Ông Đào Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Trần Quang Cần	Thành viên
Ông Nguyễn Tịnh	Thành viên

• Ban Điều hành:

Ông Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hữu Minh Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đỗ Minh Triết	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty
Ông: Trần Quang Cần	Tổng Giám đốc Tổng Công ty

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2020 - 2025:

Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hoàng Oanh	Thành viên
Ông Lê Chí Dũng	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính đóng tại số 344 đường Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 10 công ty con

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Khối 3, P. Trung Đô, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	52,93%	52,93%	52,93%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Số 197 Nguyễn Trường Tộ, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	54,73%	54,73%	54,73%
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Số 10 Đào Duy Từ, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăklăk	55,93%	55,93%	55,93%
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Số 155 Lý Thường Kiệt, TP. Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	65,73%	65,73%	65,73%
5	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH Điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	Thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	100%	100%	100%
7	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%
8	Công ty CP Năng Lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	51%	51%	51%
9	Công ty TNHH Đầu tư VNECO	Số 132 Cao Đức Lân, phường An Phú, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%
10	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Số 344 Phan Châu Trinh, P. Bình Thuận, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng	100%	100%	100%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 2 công ty

TT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Số 13 Mai Hắc Đế, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	32,37%	32,37%	32,37%
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Phường Trần Quang Diệu, TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	30,05%	30,05%	30,05%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị

TT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Khách sạn Xanh Đà Nẵng	Số 64 Hoàng Văn Thái, Q. Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 337/30 Tân Kỳ Tân Quý, phường Tân Quý, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh
3	Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh miền Bắc	10A15 Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Tổng hợp Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hoá theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
		Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền mặt tại quỹ		1.849.894.253		1.533.393.025		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		16.494.144.813		82.353.469.649		
Các khoản tương đương tiền		0		0		
Cộng		18.344.039.066		83.886.862.674		
2. Các khoản đầu tư tài chính						
		Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu						
	0	0	0	0	0	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
		Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
	17.226.000.000	17.226.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0
	17.226.000.000	17.226.000.000	0	5.000.000.000	5.000.000.000	0
b2. Dài hạn						
- Trái phiếu BIDV						
	3.180.000.000	3.180.000.000	0	3.180.000.000	3.180.000.000	0
	3.180.000.000	3.180.000.000	0	3.180.000.000	3.180.000.000	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
c1. Đầu tư vào công ty con	494.212.280.000	(385.546.181)	34.180.325.500	434.512.280.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	5.239.290.000	6.985.720.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	13.502.448.000	5.192.580.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	7.551.067.500	9.746.980.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	7.887.520.000	7.887.000.000
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	440.000.000.000	0	(i)	381.800.000.000
- Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng (ii)	20.000.000.000	0	(i)	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV MTV VNECO Miền Trung (ii)	400.000.000	(385.546.181)	(i)	400.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO (ii)	3.000.000.000	0	(i)	2.500.000.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO (ii)	1.000.000.000	0	(i)	0
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	8.854.100.000	(3.000.000.000)	7.469.825.000	8.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	7.469.825.000	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	(3.000.000.000)	(i)	3.000.000.000
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	30.823.058.160	(6.341.886.076)	3.058.160	30.823.058.160
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	179.472	0	179.472	179.472
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	916.740	0	916.740	916.740
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	1.913.808	0	1.913.808	1.913.808
- Công ty CP Sông Ba	48.140	0	48.140	48.140
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	(6.341.886.076)	(i)	30.820.000.000
Tổng cộng	533.889.438.160	(9.727.432.257)	41.653.208.660	474.189.438.160
				(9.727.432.257)
				31.108.314.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

(i): Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/03/2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý các khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty con, Công ty liên kết, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/03/2021 chưa thể xác định được để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định.

(ii): Đây là các Công ty con, Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền kiểm soát. Tuy nhiên tại thời điểm 31/03/2021, Tổng Công ty chưa thực hiện góp vốn hoặc góp vốn chưa đủ tại các Công ty con này.

Chi tiết về số vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp theo Đăng ký kinh doanh của từng Công ty con như sau:

Tên Công ty	Ngày đăng ký kinh doanh	Vốn điều lệ Tổng Công ty cam kết góp (VND)
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	27/01/2021	12.000.000.000
Công ty TNHH điện Mặt trời VNECO - Hòa Thắng	01/11/2017	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng Lượng Việt Nam	04/08/2020	51.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư VNECO	16/10/2020	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	04/02/2021	100.000.000.000

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong I	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	Bình Thuận	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản, dịch vụ;...
- Công ty CP Năng Lượng VNECO	Đà Nẵng	51%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...
- Công ty TNHH Đầu tư VNECO	TP HCM	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	Đà Nẵng	100%	Xây lắp, kinh doanh BDS, thương mại;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	83.250.083.994	92.109.387.892	63.651.523.449	111.707.948.437
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	4.639.746.000	32.889.341	819.115.835	3.853.519.506
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.367.730.756	32.889.341	0	1.400.620.097
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.272.015.244		819.115.835	2.452.899.409
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	4.305.436.215	0	1.077.822.296	3.227.613.919
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	4.305.436.215		1.077.822.296	3.227.613.919
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	6.603.449.567	1.746.074.486	914.538.189	7.434.985.864
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	2.861.379.692	1.746.074.486	914.538.189	3.692.915.989
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.742.069.875	0	0	3.742.069.875
5	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	4.606.155.710	23.964.397	817.615.954	3.812.504.153
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	1.340.131.850	23.964.397	0	1.364.096.247
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	3.266.023.860	0	817.615.954	2.448.407.906
6	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	167.973.595	5.223.951.753	22.431.175	5.369.494.173
	Giao dịch phải thu khác	167.973.595	304.761.069		472.734.664
	Giao dịch liên quan mua bán thiết bị, dụng cụ thi công (thu xếp trả chậm)	0	4.919.190.684	22.431.175	4.896.759.509
7	Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	62.497.000.943	85.079.395.915	60.000.000.000	87.576.396.858
	Giao dịch liên quan phải thu khác	890.060.645	423.332.143	0	1.313.392.788
	Giao dịch liên quan Hợp đồng tổng thầu EPC	61.606.940.298	84.656.063.772	60.000.000.000	86.263.004.070
8	Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thăng	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
	Giao dịch liên quan phải thu khác	430.321.964	3.112.000	0	433.433.964
9	Công ty TNHH Xây dựng Năng lượng VNECO	0	6.000.000	0	6.000.000
	Giao dịch liên quan phải thu khác	0	6.000.000	0	6.000.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	0	1.011.917.808	0	1.011.917.808
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	1.011.917.808	0	1.011.917.808
	Giao dịch liên quan thu xếp vốn	0	1.011.917.808		1.011.917.808
	Tổng cộng	83.250.083.994	93.121.305.700	63.651.523.449	112.719.866.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Các khoản phải trả:**

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	10.374.427.436	7.756.660.592	24.015.946.275	(5.884.858.247)
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	5.674.479.236	1.691.416.472	1.992.019.858	5.373.875.850
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	5.674.479.236	1.691.416.472	1.992.019.858	5.373.875.850
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	566.018.532	1.389.071.509	4.364.192.899	(2.409.102.858)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	566.018.532	1.389.071.509	4.364.192.899	(2.409.102.858)
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	4.786.133.525	583.762.692	3.393.223.595	1.976.672.622
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.786.133.525	583.762.692	3.393.223.595	1.976.672.622
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	253.135.943	1.966.039.689	12.524.546.101	(10.305.370.469)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	253.135.943	1.966.039.689	12.524.546.101	(10.305.370.469)
5	Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	(905.339.800)	2.126.370.230	1.741.963.822	(520.933.392)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	(905.339.800)	2.126.370.230	1.741.963.822	(520.933.392)
6	Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	0	769.450.000	0	769.450.000
	Giao dịch liên quan hợp đồng thương mại	0	769.450.000	0	769.450.000
	CÔNG TY LIÊN KẾT	24.116.044.364	2.293.434.283	22.098.283.037	4.311.195.610
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	20.380.156.505	2.293.434.283	17.518.376.772	5.155.214.016
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.380.156.505	2.293.434.283	17.518.376.772	5.155.214.016
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.735.887.859	0	4.579.906.265	(844.018.406)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	3.735.887.859	0	4.579.906.265	(844.018.406)
	Tổng cộng	34.490.471.800	10.050.094.875	46.114.229.312	(1.573.662.637)

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	5.687.875.257	10.258.645.386
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.879.459.132	7.951.632.859
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	50.843.825.967	53.056.022.302
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	199.257.387	199.257.387
Công ty Truyền tải điện 3	80.146.199	80.146.199
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	461.101.938	461.101.938
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	26.723.528.876	15.094.179.424
Ban QLDA Phát triển điện lực Hà Nội	9.462.037.557	14.327.657.429
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	19.783.879.616	19.783.879.616
Ban QLDA điện lực Miền Nam - TCT điện lực Miền Nam	2.431.349	2.431.349
Công ty Truyền tải điện 2	314.863.403	314.863.403
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	56.368.465.234	56.368.465.234
CN Tổng Công ty điện lực miền Nam - Công ty lưới điện cao thế miền Nam	1.406.635.964	1.406.635.964
Công ty CP Xây lắp điện 1	1.005.913.831	1.005.913.831
Ban QLDA lưới điện - TCT Điện lực miền Bắc	13.043.625.535	7.650.860.992
Ban QLDA lưới điện miền Trung - TCT điện lực miền Trung	2.571.540.742	2.583.033.869
Tổng Công ty điện lực miền Trung	14.952.950.949	50.441.495.553
SUMEC - VP điều hành DA điện mặt trời CưJut	6.344.315.839	6.344.315.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đại Phong CN Bình Thuận	1.438.313.296	1.438.313.296
Ban QLDA lưới điện Nông thôn - TCT điện lực miền Trung	8.076.374.028	2.193.681.970
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp điện số 8 Bình Thuận	0	6.068.404.022
Công ty TNHH Về Nguồn	1.122.006.268	989.506.268
Công ty CP Malblue	1.257.927.758	119.269.397.327

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361

Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH Đầu tư Lâm Thuận Phát	6.907.700.400	6.907.700.400
Công ty Cổ phần giải pháp năng lượng Minh Thông	25.150.379.392	65.150.379.392
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	13.845.548.549	46.565.548.549
Các đối tượng khác	142.824.888	157.376.888
Cộng	290.072.929.354	496.070.846.686

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	2.312.565.043	3.272.015.244
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	3.042.956.875	4.305.436.215
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	2.644.785.960	3.742.069.875
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	2.308.330.506	3.266.023.860
Công ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	86.263.004.070	61.606.940.298
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	3.665.574.717	0
Cộng	100.237.217.171	76.192.485.492
Tổng cộng (a+b)	390.310.146.525	572.263.332.178

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn**a. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
Cộng	0	0

b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	66.774.617	33.885.276
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	3.692.915.989	2.861.379.692
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	1.011.917.808	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	1.364.096.247	1.340.131.850
Cộng	6.135.704.661	4.235.396.818
Tổng cộng (a+b)	6.135.704.661	4.235.396.818

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	206.377.422.055	(118.828.047.274)	198.104.742.138	(118.828.047.274)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	5.019.098.933	0	1.488.356.204	0
Công ty TNHH MTV VNECO Miền Trung	1.703.919.456		167.973.595	
Công Ty TNHH Điện gió Thuận Nhiên Phong 1	1.313.392.788		890.060.645	
Công ty TNHH Điện Mặt Trời VNECO - Hòa Thắng	433.433.964		430.321.964	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	140.334.366		0	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4	184.657.044		0	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 8	1.097.283.915		0	
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 12	140.077.400		0	
Công ty TNHH MTV Xây dựng Năng lượng VNECO	6.000.000		0	
a2. Phải thu ngắn hạn khác	201.358.323.122	(118.828.047.274)	196.616.385.934	(118.828.047.274)
Ban QLDA phát triển điện điện lực (Tổng Công ty điện lực miền Bắc)	5.148.800		5.148.800	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.411.900		74.411.900	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	152.569.200		152.569.200	
Trung tâm phát triển quỹ đất TP Phan Thiết	70.000.000		70.000.000	
Phải thu liên quan đến dự án BĐS TP Hồ Chí	89.340.573.879	(89.340.573.879)	89.340.573.879	(89.340.573.879)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mình				
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	9.993.610.310		9.152.025.547	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	6.679.000		6.679.000	
Trung Tâm phát triển quỹ đất Huyện Bắc Bình	45.044.910		45.044.910	
Ban QLDA lưới điện Hà Nội	83.023.100		83.023.100	
Đền bù thay chủ đầu tư	35.000.000		359.282.000	
Bà Trần Thị Kiều Tiên	0		1.850.600.000	
Tập hợp theo dõi công nợ phải thu khó đòi	29.487.473.395	(29.487.473.395)	29.487.473.395	(29.487.473.395)
Phải thu hợp tác đầu tư	60.000.000.000		60.000.000.000	
Dự thu lãi vay	144.579.600		88.384.767	
Phải thu các đối tượng khác	11.920.209.028		5.901.169.436	
Cộng (a)	206.377.422.055	(118.828.047.274)	198.104.742.138	(118.828.047.274)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khách hàng	0	0	0	0
Cộng (b)	0	0	0	0

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Dự phòng (*)	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.986.700	0	3.986.700	0
- Công cụ, dụng cụ	86.510.000	0	86.510.000	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.367.730.715	0	92.720.981.293	0
- Thành phẩm	0	0	0	0
- Hàng hóa	8.489.314.451	0	11.891.490.192	0
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
Cộng	77.947.541.866	0	104.702.968.185	0

(*): Trong quý 1 năm 2021, không có phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm nên Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	65.605.766	129.352.648
Cộng	65.605.766	129.352.648

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	54.136.069.598	30.762.205.816	19.063.207.125	502.512.501	104.463.995.040
Tăng trong kỳ	0	0	2.492.127.721	376.363.636	2.868.491.357
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	0	0	2.492.127.721	376.363.636	2.868.491.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	54.136.069.598	30.762.205.816	21.555.334.846	878.876.137	107.332.486.397
HAO MÒN					
Tại 01/01/2021	29.129.984.433	21.642.810.135	10.574.509.908	455.875.802	61.803.180.278
<i>Tăng trong kỳ</i>	1.041.059.552	492.231.024	325.215.935	6.590.109	1.865.096.620
- Khấu hao trong kỳ	1.041.059.552	492.231.024	325.215.935	6.590.109	1.865.096.620
- Tăng khác	0	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	30.171.043.985	22.135.041.159	10.899.725.843	462.465.911	63.668.276.898
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2021	25.006.085.165	9.119.395.681	8.488.697.217	46.636.699	42.660.814.762
Tại 31/03/2021	23.965.025.613	8.627.164.657	10.655.609.003	416.410.226	43.664.209.499

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bằng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	34.637.380.528	50.086.320	549.200.000	35.236.666.848
HAO MÒN				
Tại 01/01/2021	2.907.141.281	50.086.320	481.362.500	3.438.590.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tăng trong kỳ	96.328.364	0	5.653.125	101.981.489
- Khấu hao trong kỳ	96.328.364	0	5.653.125	101.981.489
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2021	3.003.469.645	50.086.320	487.015.625	3.540.571.590
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2021	31.730.239.247	0	67.837.500	31.798.076.747
Tại 31/03/2021	31.633.910.883	0	62.184.375	31.696.095.258

10b. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản gắn liền trên đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
HAO MÒN			
Tại 01/01/2021	0	0	0
Tăng trong kỳ	0	0	0
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Tại 31/03/2021	0	0	0
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ			
Tại 01/01/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834
Tại 31/03/2021	218.841.090.842	3.549.033.992	222.390.124.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

11. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế	79.050.744.283	83.797.928.126
Cộng (11a)	79.050.744.283	83.797.928.126
11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	79.661.773.035	69.348.449.866
Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng	71.925.102.010	64.774.433.222
Các dự án khác	7.736.671.025	4.574.016.644
Cộng (11b)	79.661.773.035	69.348.449.866
Cộng (11a + 11b)	158.712.517.318	153.146.377.992
	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2021)	(01/01/2021)
13. Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	996.584.806	1.157.186.769
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	0	0
Cộng	996.584.806	1.157.186.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2021)		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	395.460.202.633	395.460.202.633	288.743.758.637	221.152.988.967	327.869.432.963	327.869.432.963
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	389.483.934.433	389.483.934.433	283.309.691.587	219.658.921.917	325.833.164.763	325.833.164.763
Công ty CP Chứng khoán Việt Nam Direct	5.976.268.200	5.976.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.036.268.200	2.036.268.200
Nợ dài hạn đến hạn trả						
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng đầu tư & phát triển Việt Nam – CN Hải Vân	33.506.274.799	33.506.274.799	32.362.311.493	8.458.321.204	9.602.284.510	9.602.284.510
Cộng vay dài hạn	33.506.274.799	33.506.274.799	32.362.311.493	8.458.321.204	9.602.284.510	9.602.284.510
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	5.976.268.200	5.976.268.200	5.434.067.050	1.494.067.050	2.036.268.200	2.036.268.200
Cộng các khoản vay dài hạn	27.530.006.599	27.530.006.599	26.928.244.443	6.964.254.154	7.566.016.310	7.566.016.310
Cộng (1+2)	422.990.209.232	422.990.209.232	315.672.003.080	228.117.243.121	335.435.449.273	9.602.284.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2021)		Đầu năm (01/01/2021)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	49.311.865.243	49.311.865.243	249.226.983.399	249.226.983.399
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	106.778.663	106.778.663	106.778.663	106.778.663
Công ty TNHH Phúc Thịnh	223.395.768	223.395.768	223.395.768	223.395.768
CN Công Ty TNHH MTV BCA - Thăng Long Tại TP HCM	2.098.470.560	2.098.470.560	4.653.470.561	4.653.470.561
Công Ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh - CN Đà Nẵng	602.055.614	602.055.614	602.055.614	602.055.614
Công ty TNHH MTV Xây dựng Điện Miền Tây Cao Bằng	4.002.726.572	4.002.726.572	2.583.313.112	2.583.313.112
Công ty CP EPC Điện mặt trời Việt Nam	0	0	2.405.256.104	2.405.256.104
Công ty CP Xây lắp và thiết bị Đại An	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937	2.233.248.937
Công ty TNHH Đầu tư Hóa Phan Việt Nam	3.468.213.832	3.468.213.832	5.130.339.432	5.130.339.432
Công ty TNHH Thép Thiên Long	0	0	102.224.840.521	102.224.840.521
Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	0	0	35.231.860.217	35.231.860.217
Công ty YIXING BOYU ELECTRIC POWER MACHINERY CO.,LTD	1.128.491.920	1.128.491.920	19.926.103.160	19.926.103.160
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hoàng Thăng	1.350.000.000	1.350.000.000	11.620.558.382	11.620.558.382
Công ty TNHH Phát triển kỹ thuật Công nghệ FRA	2.125.600.000	2.125.600.000	9.738.520.000	9.738.520.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện số Năm	1.724.602.856	1.724.602.856	8.724.602.856	8.724.602.856
Công Ty TNHH Hùng Quý	0	0	5.191.718.882	5.191.718.882
Công ty CP Sông Đà 11	1.932.694.790	1.932.694.790	4.673.227.296	4.673.227.296
Công Ty CP nghiên cứu và thí nghiệm điện	786.206.000	786.206.000	3.286.206.000	3.286.206.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch Vụ Việt Nam Toàn Cầu	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579	3.145.355.579
Công ty TNHH Thương mại lắp đặt PCCC Tân Lập	0	0	1.273.289.438	1.273.289.438
Phải trả cho các đối tượng khác	24.384.024.152	24.384.024.152	26.252.842.877	26.252.842.877
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	12.505.762.488	12.505.762.488	35.395.811.600	35.395.811.600
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	5.373.875.850	5.373.875.850	5.674.479.236	5.674.479.236
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	5.155.214.016	5.155.214.016	20.380.156.505	20.380.156.505
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0	0	566.018.532	566.018.532
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	1.976.672.622	1.976.672.622	4.786.133.525	4.786.133.525
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	0	0	253.135.943	253.135.943
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	3.735.887.859	3.735.887.859
Cộng (a+d)	61.817.627.731	61.817.627.731	284.622.794.999	284.622.794.999

**17. Thuế và các khoản
phải nộp nhà nước**

a. Phải nộp

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2021)
Thuế Giá trị gia tăng	(4.024.865.317)	17.809.432.288	13.784.566.971	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.940.527.648)	634.115.308	597.698.841	(3.904.111.181)
Thuế thu nhập cá nhân	59.528.663	250.460.131	223.869.753	86.119.041
Thuế khác	0	5.000.000	5.000.000	0
Cộng	(7.905.864.302)	18.699.007.727	14.611.135.565	(3.817.992.140)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	657.166.133	407.878.678
Trích trước chi phí công trình	284.564.711.230	193.660.880.000
Trích trước chi phí mua trụ sở làm việc	2.173.436.096	2.173.436.096
Trích trước chi phí thù lao HĐQT, BKS, phí kiểm toán...	100.000.000	232.608.108
Chi phí phải trả khác	1.852.745.000	1.852.745.000
Cộng	289.348.058.459	198.327.547.882

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	260.479.071	374.052.583
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp, tai nạn lao động	842.153.269	2.393.439
- Các khoản phải trả nộp khác	61.230.860.874	61.236.321.930
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	0	0
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	997.683.250	997.683.250
+ Phải trả khoản hợp tác đầu tư	60.000.000.000	60.000.000.000
+ Phải trả khác	233.177.624	238.638.680
Cộng	62.333.493.214	61.612.767.952

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
	0	0
Cộng	0	0

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/03/2021)	Đầu năm (01/01/2021)
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.685.941.560	3.685.941.560
Cộng	3.685.941.560	3.685.941.560

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0236.3562361 Fax: 0236.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	113.334.076.034	11.985.555.466	(86.919.236.536)	951.593.030.107
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	15.820.466.175	0	0	15.820.466.175
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	478.683.551	0	0	478.683.551
Số dư tại 31/12/2020	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	128.675.858.658	11.985.555.466	(86.919.236.536)	966.934.812.731
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	1.367.320.544	0	0	1.367.320.544
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (**)	0	0	0	0	0	0	0
Số dư tại 31/03/2021	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	130.043.179.202	11.985.555.466	(86.919.236.536)	968.302.133.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(31/03/2021)	(01/01/2021)
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	904.329.530.000
Cộng	904.329.530.000	904.329.530.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp đầu kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	904.329.530.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	90.432.953
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	90.432.953
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.498.920	8.498.920
+ Cổ phiếu phổ thông	8.498.920	8.498.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.934.033	81.934.033
+ Cổ phiếu phổ thông	81.934.033	81.934.033
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2010
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.524.764.429	111.362.802.657	201.524.764.429	111.362.802.657
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	191.666.099.525	86.626.811.020	191.666.099.525	86.626.811.020
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	261.041.825	486.159.179	261.041.825	486.159.179
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	5.866.760.073	24.249.832.458	5.866.760.073	24.249.832.458
- Doanh thu hoạt động thương mại	3.730.863.006	0	3.730.863.006	0
2- Giá vốn hàng bán	186.580.451.720	109.152.100.694	186.580.451.720	109.152.100.694
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	176.377.419.652	85.161.369.965	176.377.419.652	85.161.369.965
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.477.044.080	2.073.115.092	1.477.044.080	2.073.115.092
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	4.997.083.843	21.917.615.637	4.997.083.843	21.917.615.637
- Giá vốn hoạt động thương mại	3.728.904.145	0	3.728.904.145	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	457.424.064	243.516.409	457.424.064	243.516.409
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457.424.064	243.516.409	457.424.064	243.516.409
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0	0	0
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	5.465.044.756	1.659.876.330	5.465.044.756	1.659.876.330
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	0	0	0	0
- CP cho vay và đi vay vốn	5.465.044.756	1.659.876.330	5.465.044.756	1.659.876.330
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0	0	0
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	6.767.864	2.500.000	6.767.864	2.500.000
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	6.767.864	2.500.000	6.767.864	2.500.000
6- Chi phí khác	5.330.711	187.669.856	5.330.711	187.669.856
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	0	0	0	0
- Chi phí bảo lãnh dự thầu	0	0	0	0
- Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	0	2.395.782	0	2.395.782

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều chỉnh giá trị công trình	0	181.826.974	0	181.826.974
- Các khoản khác	5.330.711	3.447.100	5.330.711	3.447.100
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	7.936.693.318	8.343.129.613	7.936.693.318	8.343.129.613
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.936.693.318	8.343.129.613	7.936.693.318	8.343.129.613
- Chi phí tiền lương	4.142.644.042	3.516.987.442	4.142.644.042	3.516.987.442
- Chi phí phục vụ công tác	1.463.191.508	1.163.149.299	1.463.191.508	1.163.149.299
- Chi phí quản lý khác	2.330.857.768	3.662.992.872	2.330.857.768	3.662.992.872
- Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	0	0	0	0
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0	0	0
- Các khoản chi phí môi giới, quảng cáo bán hàng khác	0	0	0	0
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	597.698.841	369.416.890	597.698.841	369.416.890
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	597.698.841	369.416.890	597.698.841	369.416.890

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 1/2021 và lũy kế năm 2021, chi tiết như sau:

	Quý 1/2021	Lũy kế năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế kinh doanh	2.001.435.852	2.001.435.852
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	1.131.759.622	1.131.759.622
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức nhận đơn vị thành viên)	0	0
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	484.086.250	484.086.250
Cộng Chi phí không được trừ (tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không tham gia điều hành)	309.000.000	309.000.000
Cộng Chi phí không được trừ (chậm nộp BHXH)	0	0
Cộng: Chi phí không được trừ (khoản chênh lệch giá trị khấu hao xe ô tô con có nguyên giá lớn hơn khung giá quy định)	175.086.250	175.086.250
Thu nhập chịu thuế	1.615.845.872	1.615.845.872
Chuyển lỗ (hoạt động kinh doanh)	1.615.845.872	1.615.845.872
Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ	-	-
Thuế suất (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	-	-
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	869.676.230	869.676.230
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	5.866.760.073	5.866.760.073
Giá vốn chuyển nhượng	4.997.083.843	4.997.083.843
Cộng chi phí không được trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	869.676.230	869.676.230
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	173.935.246	173.935.246
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	173.935.246	173.935.246
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(57.446.195)	(57.446.195)
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	21.029.728	21.029.728
Bổ sung thuế TNDN	460.180.062	460.180.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

597.698.841

597.698.841

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31 tháng 03 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	395.460.202.633	27.530.006.599	422.990.209.232
Phải trả người bán	61.817.627.731	-	61.817.627.731
Chi phí phải trả	289.348.058.459	-	289.348.058.459
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	62.333.493.214	-	62.333.493.214
Cộng	808.959.382.037	27.530.006.599	836.489.388.636

31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	327.869.432.963	7.566.016.310	335.435.449.273
Phải trả người bán	284.622.794.999	-	284.622.794.999
Chi phí phải trả	198.327.547.882	-	198.327.547.882
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	61.612.767.952	-	61.612.767.952
Cộng	872.432.543.796	7.566.016.310	879.998.560.106

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2021		31/12/2020		31/03/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	18.344.039.066	0	83.886.862.674	0	18.344.039.066	83.886.862.674
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	17.226.000.000		17.226.000.000		17.226.000.000	17.226.000.000
- Phải thu khách hàng	390.310.146.525	(45.629.222.920)	572.263.332.178	0	344.680.923.605	572.263.332.178
- Phải thu khác	213.846.972.196	(118.828.047.274)	203.673.984.436	(164.457.270.194)	95.018.924.922	39.216.714.242
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	30.823.058.160	(6.341.886.076)	30.823.058.160	(4.688.344.992)	24.481.172.084	26.134.713.168
TỔNG CỘNG	670.550.215.947	(170.799.156.270)	907.873.237.448	(169.145.615.186)	499.751.059.677	738.727.622.262
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	422.990.209.232	0	335.435.449.273	0	422.990.209.232	335.435.449.273
- Phải trả người bán	61.817.627.731	0	284.622.794.999	0	61.817.627.731	284.622.794.999
- Chi phí phải trả	289.348.058.459	0	198.327.547.882	0	289.348.058.459	198.327.547.882
- Phải trả khác	62.333.493.214	0	61.612.767.952	0	62.333.493.214	61.612.767.952
Cộng	836.489.388.636	0	879.998.560.106	0	836.489.388.636	879.998.560.106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý I năm 2021	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Hoạt động thương mại	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.666.099.525	261.041.825	5.866.760.073	3.730.863.006	195.658.004.356
Giá vốn hàng bán	176.377.419.652	1.477.044.080	4.997.083.843	3.728.904.145	181.583.367.877
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	15.288.679.873	(1.216.002.255)	869.676.230	1.958.861	14.944.312.709

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản, Dịch vụ và thương mại**

Quý I năm 2021	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hoạt động cung cấp dịch vụ	261.041.825	1.477.044.080	(1.216.002.255)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	5.866.760.073	4.997.083.843	869.676.230
Hoạt động kinh doanh thương mại	3.730.863.006	3.728.904.145	1.958.861

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý I năm 2021	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	33.780.000.000	30.963.116.643	2.816.883.357
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	144.466.572.696	132.204.719.820	12.261.852.876
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	13.419.526.829	13.209.583.189	209.943.640
Tổng Cộng (I+II+III)	191.666.099.525	176.377.419.652	15.288.679.873

